

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11-8-2025

V/v “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

2. Ông Võ Thanh Tân.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 104/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khóm T, phường L, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Ngọc N, sinh năm 1965 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang.

NHẬN THẤY:

Theo nội dung vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Ngọc N tự nguyện tìm hiểu, rồi tiến tới hôn nhân từ năm 1989 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến năm 2025 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà N.

Về con chung: Có một (01) con chung tên Nguyễn Duy P, sinh ngày 17/4/1990. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trương Thị Ngọc N thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quá trình tiến đến hôn nhân năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung. Đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn khu V, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà N chung sống nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay tình cảm không còn ông T yêu cầu ly hôn bà N. Bà N đồng ý.

Xét, ông T và bà N chung sống với nhau như vợ chồng, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân, ông T và bà N đều đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông T và bà N không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng của ông bà.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Duy P, sinh ngày 17/4/1990, đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Ngọc T với bà Trương Thị Ngọc N.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Duy P, sinh ngày 17/4/1990, đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000379, ngày 04/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Cúc Võ Thanh Tân

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV9;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Cúc Võ Thanh Tân

Lê Thị Hồng Thi

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Phú, ngày 26 tháng 01 năm

2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh T1, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị T2, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc P1

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi B; Ông Huỳnh Công T3

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-

UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh T1 được ly hôn với chị Phan Thị T2: Thống nhất 3/3
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.
- Về án phí: Anh T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình Huỳnh Công T3

Ngô Ngọc P1